

Số: 541^A/ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo (tính đến thời điểm xây dựng đề án):

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam.
- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm - Ngô Quyền - Hải Phòng
- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2024 và chỉ tiêu năm 2025

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
I	Tiến sĩ		
1	YTCC	8	10
2	Nhi khoa	9	10
3	Nội khoa	5	10
4	Ngoại khoa	20	15
	Tổng	42	45
II	Thạc sĩ		
1	YTCC	12	15
2	Nội khoa	18	20
3	Ngoại khoa	18	20
4	Nhi khoa	21	20
5	Y học biển	5	12
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	16	35
7	Dược lý và dược lâm sàng	19	25
8	Điều dưỡng	6	40
9	Răng Hàm Mặt	0	20
	Tổng	116	207
III	Chuyên khoa 2		

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
1	Nội hô hấp	02	63
2	Nội chung	40	
3	Nội tim mạch	10	
4	Sản phụ khoa	27	36
5	Ngoại CTCH	8	63
6	Ngoại tiêu hóa	0	
7	Ngoại chung	32	
8	QLYT	54	25
9	Nhi chung	12	41
10	Răng hàm mặt	19	17
11	Tâm thần	17	18
12	Y học cổ truyền	17	8
13	Gây mê hồi sức	3	9
14	Chẩn đoán hình ảnh	5	7
	Tổng	246	287
IV	Chuyên khoa I		
1	Nội khoa	99	32
2	Ngoại khoa	20	37
3	Sản phụ khoa	36	33
4	Nhi khoa	17	22
5	Mắt	15	9
6	Tai Mũi Họng	44	54
7	Hóa sinh	0	0
8	Răng Hàm Mặt	149	85
9	Chẩn đoán hình ảnh	101	46
10	Lao	0	0
11	Y học cổ truyền	53	40
12	Y học gia đình	42	18

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
13	Y tế công cộng	11	21
14	Ung thư	12	61
15	Tâm thần	22	38
16	Xét nghiệm y học	82	67
17	Gây mê hồi sức	40	18
18	Dược lý và DLS	24	49
19	Y học dự phòng	32	25
20	Điều dưỡng	218	167
21	Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ	21	39
22	Da liễu	18	52
23	Phục hồi chức năng	8	22
	Tổng	1064	935
V	Bác sĩ Nội trú		
1	Nội khoa	20	15
2	Nhi khoa	30	20
3	Ngoại khoa	33	34
4	Sản khoa	10	4
5	Răng Hàm Mặt	8	8
6	Chẩn đoán hình ảnh	4	5
	Tổng	103	86
	Tổng chung	1544	1560

II. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1 . Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

- 04 năm đối với:

+ Người học đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp;

+ Người học đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành/chuyên ngành phù hợp cần hoàn thiện học phần trình độ thạc sĩ theo Chương trình đào tạo.

2. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	10	
2.	Nhi khoa	10	
3.	Nội khoa	10	
4.	Ngoại khoa	15	
Tổng		45	

3. Đối tượng và điều kiện dự thi

3.1. Văn bằng: Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;
- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn.

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3.5. Có đề cương nghiên cứu:

3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học) của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định

3.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh.

3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;

3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

3.11. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

4. Hình thức và cách thức tuyển sinh

4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

4.2. Cách thức tuyển sinh

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ và năng lực của ứng viên), tối đa 50 điểm: tối thiểu đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu) tối đa 50 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 25 điểm

4.3. Xét trúng tuyển:

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

1. Tổng điểm phần 2 cao hơn.
2. Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

III. Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1. Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo: 02 năm

2. Chuyên ngành/ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	YTCC	15	
2.	Nội khoa	20	
3.	Ngoại khoa	20	
4.	Nhi khoa	20	
5.	Y học biển	12	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm	35	
7.	Dược lý và dược lâm sàng	25	
8.	Điều dưỡng	40	
9.	Răng Hàm Mặt	20	
Tổng		207	

3. Đối tượng điều kiện và hình thức xét tuyển

a) Văn bằng

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2);

b) Điều kiện xét Ngoại ngữ

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 3 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

Cách thức tuyển sinh

* **Môn xét tuyển:** Môn xét tuyển được lựa chọn là điểm TB học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

- Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

- Căn cứ vào điểm TBTK của điểm học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

* Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	
		Điểm TBTK	Môn chuyên ngành

			(Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Điểm TBTK	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Điểm TBTK	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Điểm TBTK	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Điểm TBTK	Y học biển
6.	Kĩ thuật xét nghiệm Y học	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Điểm TBTK	Dược lý
8.	Điều dưỡng	Điểm TBTK	Chọn 1 trong các sau: Nội; Ngoại, Sản, Nhi
9.	Răng Hàm Mặt	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Nội nha, Nha chu, Phục hình

* Đối với chương trình module thì lấy điểm chuyên ngành được tính trung bình từ các module liên quan đến chuyên ngành dự thi.

4. Điều kiện xét tuyển và xét trúng tuyển.

4.1. Điều kiện xét tuyển:

- Điểm TBTK và chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

4.2. Xét trúng tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các điểm thành phần: điểm trung bình học tập toàn khóa, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm TBTK và môn chuyên ngành, cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10).

Tiêu chí phụ 2: Điểm trung bình toàn khóa.

Tiêu chí phụ 3: Năng lực ngoại ngữ (Quy đổi sang 6 bậc Việt Nam) và điểm trung bình văn bằng ngoại ngữ.

IV. Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:

1. Thông tin tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:

1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
I	Tiến sỹ		
1	YTCC	8	10
2	Nhi khoa	9	10
3	Nội khoa	5	10
4	Ngoại khoa	20	15
	Tổng	42	45
II	Thạc sỹ		
1	YTCC	12	15
2	Nội khoa	18	20
3	Ngoại khoa	18	20
4	Nhi khoa	21	20
5	Y học biển	5	12
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	16	35
7	Dược lý và dược lâm sàng	19	25
8	Điều dưỡng	6	40
9	Răng Hàm Mặt	0	20
	Tổng	116	207
III	Chuyên khoa 2		
1	Nội hô hấp	02	63
2	Nội chung	40	
3	Nội tim mạch	10	
4	Sản phụ khoa	27	36
5	Ngoại CTCH	8	63
6	Ngoại tiêu hóa	0	
7	Ngoại chung	32	
8	QLYT	54	25
9	Nhi chung	12	41
10	Răng hàm mặt	19	17

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
11	Tâm thần	17	18
12	Y học cổ truyền	17	8
13	Gây mê hồi sức	3	9
14	Chẩn đoán hình ảnh	5	7
	Tổng	246	287
IV	Chuyên khoa I		
1	Nội khoa	99	32
2	Ngoại khoa	20	37
3	Sản phụ khoa	36	33
4	Nhi khoa	17	22
5	Mắt	15	9
6	Tai Mũi Họng	44	54
7	Hóa sinh	0	0
8	Răng Hàm Mặt	149	85
9	Chẩn đoán hình ảnh	101	46
10	Lao	0	0
11	Y học cổ truyền	53	40
12	Y học gia đình	42	18
13	Y tế công cộng	11	21
14	Ung thư	12	61
15	Tâm thần	22	38
16	Xét nghiệm y học	82	67
17	Gây mê hồi sức	40	18
18	Dược lý và DLS	24	49
19	Y học dự phòng	32	25
20	Điều dưỡng	218	167
21	Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ	21	39
22	Da liễu	18	52

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
23	Phục hồi chức năng	8	22
	Tổng	1064	935
<i>V</i>	<i>Bác sỹ Nội trú</i>		
1	Nội khoa	20	15
2	Nhi khoa	30	20
3	Ngoại khoa	33	34
4	Sản khoa	10	4
5	Răng Hàm Mặt	8	8
6	Chẩn đoán hình ảnh	4	5
	Tổng	103	86
	Tổng chung	1544	1560

2. Điều kiện dự thi/ dự tuyển, các môn thi tuyển/xét tuyển

2.1. Chuyên khoa cấp II

2.1.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp CKI hoặc BSNT hoặc thạc sỹ đăng ký dự thi CKII đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI, BSNT, thạc sỹ hoặc đăng ký dự thi CKII theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI hoặc BSNT hoặc thạc sỹ (Ví dụ: thí sinh có bằng CKI Nội khoa được đăng ký dự thi CKII Nội Tim mạch, Nội Tiêu hóa, Nội Hô hấp...). Đối tượng tuyển sinh chuyên khoa cấp II chuyên ngành Quản lý y tế; Y tế công cộng, nếu văn bằng CKI, BSNT, văn bằng thạc sỹ không đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi phải có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng đơn vị về việc thí sinh đang làm lãnh đạo hoặc đã được quy hoạch lãnh đạo cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên.

b) Yêu cầu về thâm niên

Về thâm niên chuyên môn để dự thi: sau khi tốt nghiệp CKI hoặc BSNT hoặc thạc sỹ và có Giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với các ngành, chuyên ngành yêu cầu phải có Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh) theo quy định.

2.1.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi
----	-----------	---------

		Môn 1	Môn 2
1	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ
2	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Ngoại ngữ
3	Nội chung	Nội	Ngoại ngữ
4	Nội hô hấp	Nội	Ngoại ngữ
5	Nội tim mạch	Nội	Ngoại ngữ
6	Ngoại chấn thương chỉnh hình	Ngoại	Ngoại ngữ
7	Ngoại chung	Ngoại	Ngoại ngữ
8	Ngoại tiêu hoá	Ngoại	Ngoại ngữ
9	Nhi chung	Nhi	Ngoại ngữ
10	Quản lý y tế	Dịch tễ-TCQLYT	Ngoại ngữ
11	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ
12	Sản Phụ khoa	Sản PK	Ngoại ngữ
13	Tâm thần	Tâm thần	Ngoại ngữ
14	Y học cổ truyền	YHCT	Ngoại ngữ

Môn thi 2 (Ngoại ngữ): Thí sinh thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (Thông tư số 01/2014/BGDDT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo Dục & Đào tạo).

2.2. Chuyên khoa cấp I

2.2.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh chỉ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành được đào tạo ở trình độ đại học (ngành/chuyên ngành phù hợp: cùng tên với ngành đào tạo ở trình độ đại học hoặc ngành tương ứng ở trình độ đại học). Đối với bác sỹ y học dự phòng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

b) Yêu cầu về thâm niên

Về thâm niên chuyên môn để dự thi: Đối với các ngành/chuyên ngành yêu cầu phải có Giấy phép hành nghề theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh: thí sinh chỉ được dự thi sau khi có giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

2.2.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
1	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
3	Y học cổ truyền	Sinh lý	Y học cổ truyền
4	Y học gia đình	Sinh lý	Y học gia đình
5	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
6	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần
7	Xét nghiệm y học	Sinh lý	Xét nghiệm y học
8	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
9	Ung thư	Giải phẫu	Ung thư
10	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
11	Nhãn khoa	Giải phẫu	Mắt
12	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Tai Mũi Họng
13	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt
14	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
15	Điều dưỡng	Giải phẫu	Điều dưỡng
16	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Tổ chức Quản lý y tế
17	Y học Dự phòng	Dịch tễ học	Y học dự phòng
18	Dược lý và dược lâm sàng	Dược động học	Dược lý
19	Da liễu	Sinh lý	Da liễu
20	Phục hồi chức năng	Giải phẫu	Phục hồi chức năng
21	Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ	Giải phẫu	Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ

2.3. Bác sĩ nội trú

2.3.1. Điều kiện dự thi

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi, hệ chính quy, năm 2025 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

2.3.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi			
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4
1.	Nội khoa	Ngoại ngữ	Nội dung đề thi môn 2 gồm 4 môn (Sinh lý, Giải phẫu, Hoá sinh, Sinh học-Di truyền)	Nội	Nhi
2.	Ngoại khoa	Ngoại ngữ		Ngoại	Sản
3.	Sản phụ khoa	Ngoại ngữ		Sản	Ngoại
4.	Nhi khoa	Ngoại ngữ		Nhi	Nội
5.	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ		Nha khoa	Phẫu thuật miệng hàm mặt
6.	Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ		Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại

Môn thi 1 (Ngoại ngữ): Thí sinh thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo Dục & Đào tạo).

2.3.3. Đăng ký nguyện vọng 2:

Thí sinh đăng ký dự thi chuyên ngành chính (chuyên ngành 1), nếu không đủ điểm trúng tuyển được phép đăng ký chuyển sang nguyện vọng 2 theo hệ Nội khoa- Nhi khoa; hoặc hệ Ngoại khoa-Sản phụ khoa với điều kiện điểm chuyên ngành 2 đạt từ 7 điểm trở lên.

1.5. Điều kiện trúng tuyển bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II và BSNT:

- Điểm các môn thi đều phải đạt từ 5 trở lên (theo thang điểm 10). Nếu số thí sinh đạt lớn hơn số chỉ tiêu đào tạo thì lấy từ trên xuống đến số thứ tự bằng số chỉ tiêu căn cứ vào tổng điểm các môn (làm tròn hai chữ số thập phân). Nếu số thí sinh đạt thấp hơn chỉ tiêu đào tạo cũng không lấy thêm. Riêng bác sĩ nội trú, môn chuyên ngành chính phải đạt từ 7 điểm trở lên.

V. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; - Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền - Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. - Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. - Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi một điểm vào tổng điểm tuyển sinh.

VI. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: dự kiến 02 đợt, đợt 1 vào tháng 7-8, đợt 2 vào tháng 10-11 theo quy chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế và quy định của trường ĐHYD Hải Phòng.

Hiệu trưởng ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website của nhà trường.

Nhà trường gửi giấy báo nhập dự thi và giấy báo nhập học đến thí sinh trong danh sách dự thi và trúng tuyển trước ngày dự thi và nhập học tối thiểu 10 ngày.

Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khoá đào tạo cho thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế theo quy định.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: theo quy định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế.

Các nội dung khác (theo quy định hiện hành).

VI. Kinh phí tuyển sinh

VI. Kinh phí tuyển sinh

Trình độ	Lệ phí tuyển sinh (vnd)
Tiến sĩ	2.500.000
Thạc sĩ	1.000.000
Chuyên khoa cấp I	1.000.000
Chuyên khoa cấp II	1.000.000
Bác sĩ nội trú	1.000.000

- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc thí sinh không tham gia dự tuyển.

Nơi nhận:

- Bộ GD &ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT; QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải